

**CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TIỀN LINH**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TIỀN LINH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TIEN LINH CONSTRUCTION COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110184920

**3. Ngày thành lập:** 17/11/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 24 Ngõ 38, Phố Trần Quý Kiên, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0961507405

Fax:

Email: [tienlinh8679@gmail.com](mailto:tienlinh8679@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                  | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí<br>(trừ lắp đặt các thiết bị lạnh (thiết bị cấp đông, kho lạnh, máy đá, điều hòa không khí, làm lạnh nước) sử dụng ga lạnh R22 trong lĩnh vực chế biến thủy hải sản) | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                             | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                             | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                        | 4390     |
| 5.  | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                                                                | 4512     |
| 6.  | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                          | 4513     |
| 7.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                             | 4520     |
| 8.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết: Bán Săm, lốp, ắc quy, đèn, các phụ tùng điện, nội thất ô tô và xe có động cơ khác                                                                          | 4530     |
| 9.  | Bán mô tô, xe máy<br>Chi tiết: Bán lẻ mô tô, xe máy loại mới và loại đã qua sử dụng, kể cả hoạt động bán qua đơn đặt hàng với bưu điện hoặc internet                                                                                       | 4541     |
| 10. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                        | 4542     |
| 11. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                              | 4543     |
| 12. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý, môi giới hàng hóa                                                                                                                                                                  | 4610     |

|     |                                                                                                                                                                     |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 13. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                              | 4620        |
| 14. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                      | 4631        |
| 15. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                  | 4632        |
| 16. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                    | 4633        |
| 17. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào                                                                                                                               | 4634        |
| 18. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                | 4641        |
| 19. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                  | 4649        |
| 20. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                              | 4653        |
| 21. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                     | 4659        |
| 22. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                        | 4661        |
| 23. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ vàng miếng)                                                                                                                | 4662        |
| 24. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                             | 4663        |
| 25. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn hạt nhựa, sản phẩm nhựa, nhựa tái sinh                                                      | 4669(Chính) |
| 26. | Dịch vụ đóng gói (trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật)                                                                                                               | 8292        |
| 27. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>(trừ dịch vụ báo cáo tòa án, trừ hoạt động đấu giá tài sản, trừ dịch vụ lấy lại tài sản) | 8299        |
| 28. | Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú                                                                                                                      | 9620        |
| 29. | Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ                                                                                                                                   | 9632        |
| 30. | Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ                                                                                                                                    | 9633        |
| 31. | Hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật)                                                                                                 | 7020        |
| 32. | Quảng cáo (trừ xông hơi, khử trùng)                                                                                                                                 | 7310        |
| 33. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                              | 7710        |
| 34. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                   | 4690        |
| 35. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                           | 4730        |
| 36. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                                     | 1010        |
| 37. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                                             | 1020        |
| 38. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                        | 1030        |
| 39. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                                                               | 1075        |
| 40. | Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản                                                                                                                       | 1080        |
| 41. | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng                                                                                                                             | 1104        |
| 42. | Sản xuất sản phẩm từ da lông thú                                                                                                                                    | 1420        |
| 43. | Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc                                                                                                                                | 1430        |
| 44. | Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm                                                                                                      | 1512        |

|     |                                                                                               |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 45. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                       | 1623 |
| 46. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện      | 1629 |
| 47. | Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu                              | 1709 |
| 48. | In ấn                                                                                         | 1811 |
| 49. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                      | 1812 |
| 50. | Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh                                          | 2013 |
| 51. | Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít                | 2022 |
| 52. | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh                        | 2023 |
| 53. | Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu                                        | 2029 |
| 54. | Sản xuất sản phẩm khác từ cao su                                                              | 2219 |
| 55. | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                  | 2220 |
| 56. | Đúc sắt, thép                                                                                 | 2431 |
| 57. | Đúc kim loại màu                                                                              | 2432 |
| 58. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                | 2511 |
| 59. | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                                    | 2512 |
| 60. | Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)                                                      | 2513 |
| 61. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                              | 2591 |
| 62. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                  | 2592 |
| 63. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                   | 2593 |
| 64. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu                                   | 2599 |
| 65. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                            | 2640 |
| 66. | Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển                                | 2651 |
| 67. | Sản xuất đồng hồ                                                                              | 2652 |
| 68. | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện                | 2710 |
| 69. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                     | 2750 |
| 70. | Sản xuất thiết bị điện khác                                                                   | 2790 |
| 71. | Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác                                                    | 2813 |
| 72. | Sản xuất bị, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động                  | 2814 |
| 73. | Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp                                                     | 2816 |
| 74. | Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính) | 2817 |
| 75. | Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén                                         | 2818 |
| 76. | Sản xuất máy thông dụng khác                                                                  | 2819 |
| 77. | Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp                                                        | 2821 |

|      |                                                                                                                                                                                           |      |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 78.  | Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại                                                                                                                                             | 2822 |
| 79.  | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                  | 4782 |
| 80.  | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                       | 4784 |
| 81.  | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                | 4789 |
| 82.  | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (trừ hoạt động đấu giá tài sản)                                                                                                   | 4791 |
| 83.  | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (trừ hoạt động đấu giá tài sản)                                                                                                              | 4799 |
| 84.  | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                       | 4931 |
| 85.  | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô (Điều 9 Nghị định 10/2020/NĐ-CP quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô) | 4933 |
| 86.  | Bốc xếp hàng hóa (trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không).                                                                                                                                  | 5224 |
| 87.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: giao nhận hàng hóa, hoạt động của các đại lý bán vé máy bay, đại lý làm thủ tục hải quan                                 | 5229 |
| 88.  | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                      | 5629 |
| 89.  | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                            | 7730 |
| 90.  | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm<br>Chi tiết: Hoạt động của các đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm             | 7810 |
| 91.  | Cung ứng lao động tạm thời<br>Chi tiết: cho thuê lại lao động                                                                                                                             | 7820 |
| 92.  | Cung ứng và quản lý nguồn lao động<br>Chi tiết: Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước                                                                                             | 7830 |
| 93.  | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp                                                                                                                                                                   | 8110 |
| 94.  | Vệ sinh chung nhà cửa (trừ xông hơi, khử trùng)                                                                                                                                           | 8121 |
| 95.  | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt (trừ xông hơi, khử trùng)                                                                                                               | 8129 |
| 96.  | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                     | 8130 |
| 97.  | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                                                                                     | 8211 |
| 98.  | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác                                                                                                                  | 8219 |
| 99.  | Sản xuất mô tô, xe máy                                                                                                                                                                    | 3091 |
| 100. | Sản xuất xe đạp và xe cho người khuyết tật                                                                                                                                                | 3092 |
| 101. | Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                      | 3099 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                             |                                                              |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 102. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                                               | 3100                                                         |
| 103. | Sản xuất đồ chơi, trò chơi                                                                                                                                                                                                                  | 3240                                                         |
| 104. | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                        | 3290                                                         |
| 105. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                  | 3312                                                         |
| 106. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                                                                                      | 3313                                                         |
| 107. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                      | 3314                                                         |
| 108. | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)                                                                                                                                                   | 3315                                                         |
| 109. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                                                                                                                      | 3319                                                         |
| 110. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                     | 3320                                                         |
| 111. | Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá                                                                                                                                                             | 3530                                                         |
| 112. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                                                                                           | 3600                                                         |
| 113. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                                                                               | 3700                                                         |
| 114. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                              | 3811                                                         |
| 115. | Thu gom rác thải độc hại                                                                                                                                                                                                                    | 3812                                                         |
| 116. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                    | 3821                                                         |
| 117. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                                                                                                                                                                                          | 3822                                                         |
| 118. | Tái chế phế liệu                                                                                                                                                                                                                            | 3830                                                         |
| 119. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                                                                                                                                                                           | 3900                                                         |
| 120. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                           | 4101                                                         |
| 121. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                     | 4102                                                         |
| 122. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                  | 4299                                                         |
| 123. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                      | 4311                                                         |
| 124. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                           | 4312                                                         |
| 125. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                       | 4321                                                         |
| 126. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                  | 4763                                                         |
| 127. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                    | 4764                                                         |
| 128. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                            | 4771                                                         |
| 129. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                     | 4772                                                         |
| 130. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ vàng miếng, súng đạn, tem và tiền kim khí)                                                                                                                                    | 4773                                                         |
| 131. | Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, các quy định khác của pháp luật hiện hành và các điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện | Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam |

**6. Vốn điều lệ:** 19.900.000.000 VNĐ

Giới tính: *Nam*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 027080009733

Địa chỉ thường trú: *Thôn Phương Cầu, Xã Phương Liễu, Huyện Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Thôn Phương Cầu, Xã Phương Liễu, Huyện Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam*

Giới tính: *Nam*

Sinh ngày: 30/10/1980      Dân tộc: Kinh      Quốc tịch: Việt Nam

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 027080009733

Địa chỉ thường trú: *Thôn Phương Cầu, Xã Phương Liễu, Huyện Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Thôn Phương Cầu, Xã Phương Liễu, Huyện Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội